TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Các tông phái Phật giáo Theravada (P.2)

ISSN: 2734-9195 08:25 11/05/2026

Sự tồn tại và phát triển của Phật giáo Theravāda hiện nay là một thực thể sống động cho hình thái Phật giáo bộ phái. Sự diễn tiến và phân hóa hiện nay trong nội bộ bản thân nó là vấn đề quan trọng cần tìm hiểu cho tương lai của truyền thống này.

Tác giả: **Nguyễn Anh Tú**

Tạp chí Nghiên cứu Phật học - Số tháng 05/2026

Tiếp theo số tháng 3/2026 (197)

Tóm lược:

*Sự tồn tại và phát triển của **Phật giáo Theravāda** hiện nay là một thực thể sống động cho hình thái Phật giáo bộ phái. Sự diễn tiến và phân hóa hiện nay trong nội bộ bản thân nó là vấn đề quan trọng cần tìm hiểu cho tương lai của truyền thống này. Bài viết khảo sát về các 'tông phái', theo nghĩa tường minh lẫn hàm ẩn, của nội bộ Phật giáo Theravāda đang hiện diện khắp thế giới. Qua đó, chúng ta cố gắng phác thảo nên bức tranh chung về bối cảnh hiện đại của hệ phái này để làm nền cho các nghiên cứu sâu hơn về sau.*



Ảnh: Sưu tầm

5.2 Phật giáo Theravāda Miến Điện (Burma)

Căn cứ theo Đảo Sử (Dīpavamsa) thì vào khoảng thế kỉ thứ 3 trước Công lịch, vua Asoka của Ấn Độ đã phái các ngài Sona và Uttara đến nước Kim Địa (Suvannabhūmi) để truyền giáo. Tương truyền, 2 thương gia cúng dường thức ăn đầu tiên cho đức Phật lúc Ngài mới thành đạo, là người Miến Điện. Cũng theo truyền thuyết thì có lần bản thân đức Phật đã đến Pagan để thuyết Pháp, tuy

vậy đây chỉ là những giả thuyết.

Thượng và hạ Miến Điện lần lượt thuộc hệ thống văn hóa Bắc và Nam Ấn. Theo đó, Bà La Môn giáo rồi Phật giáo được truyền đến Miến Điện. Phật giáo du nhập vào ban đầu là Thượng Tọa Bộ, từ thế kỉ thứ 10 về sau, Đại Thừa và Mật giáo mới dần được truyền vào.

Vào thế kỉ thứ 11, tại Miến Điện đã có phái Đại Thừa A-lợi tăng (Ari) hiện diện, tăng chúng phái này mặc áo pháp màu lam, để tóc, sinh hoạt phóng túng, cho rằng nếu làm điều ác thì chỉ cần niệm tụng chú cứu hộ là có thể thoát khỏi sự báo ứng nhân quả. Phái này lại chia làm 2 chi là: Trụ lâm (ở trong rừng) và Trụ thôn (ở trong làng xóm). So với phái Tính Lực của Ấn Độ thì phái này cực đoan hơn, có thuyết cho rằng phái này là sự hỗn hợp giữa Lạt-ma Mật giáo đọa lạc và Phật giáo Đại thừa. Trước thời vua Anuruddha, phái này có thế lực mạnh nhất trong các phái ở vùng Pagan; trung tâm điểm của phái này là Samati.

Sau khi Vương triều Pagan (1044-1287) được thành lập, các phái **Phật giáo Miến Điện** thời kì đầu và phái A-lợi tăng lần lượt suy vong.

Năm 1044, vua Anuruddha thống nhất toàn quốc, đặt thủ đô ở Pagan. Năm 1057, chinh phục Pegu, thỉnh về các Tỳ khưu, Tam tạng kinh điển, xá-lợi Phật, các bảo vật, lại ban sắc chỉ để cải cách tăng đoàn. Vua Anuruddhacó lòng tin nơi Phật giáo Thượng Tọa Bộ, còn các phái đã có trước kia như Phật giáo Đại thừa, Mật giáo và Bà La Môn giáo dần dần bị tiêu diệt. Ít lâu sau, vua cho xây ngôi tháp Shwe Dagon ở Pagan, trải qua 2 đời vua mới hoàn thành, và vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay, trở thành một thánh địa Phật giáo ở Miến Điện. Như vậy, từ đây, Phật giáo Theravāda được thiết lập vững chắc tại đất nước Miến Điện.

5.1.1 Miến Điện phái (Marammasangha) và Tích Lan phái (Sīhalasangha)

Vào thế kỉ thứ 12, Tăng đoàn Miến Điện chia thành Tích Lan phái (Sīhalasangha) và Miến Điện phái (Marammasangha, vốn đã có từ trước). Tích Lan phái do ngài Chapata sáng lập vào năm 1192, sau khi du học ở Tích Lan về (10 năm). Ngài Chapata là vị có kiến thức sâu rộng, có tài biện luận, lại có mối quan hệ, liên lạc mật thiết với Phật giáo Tích Lan. Sau, ngài cùng với 4 vị sư người Tích Lan là Sīvali, Tāmalinda, Ānanda, Rāhula(sau, vị này hoàn tục) trở về Miến Điện và xây dựng một ngôi chùa kiểu Tích Lan ở Changu, thuộc miền Bắc Pagan, truyền giới Tỳ khưu theo phái Đại Tự, hình thành phái Tích Lan, rất được vua Naratheinkha sùng mộ. Từ đó, giáo đoàn Phật giáo Miến Điện chia thành 2 phái, giáo đoàn cố

hữu được gọi là Miến Điện phái, còn giáo đoàn do ngài Chapata sáng lập thì gọi là Tích Lan phái. Về sau, phái Tích Lan lại chia ra các chi phái như: Thi-bà-lợi, Đa-ma-lăng-đà, A-nan-đà,...

5.1.2 Thiên Đản phái (Ekamsika) và Thông Kiên phái (Pārupana)

Vào thế kỉ thứ 18, nội bộ Phật giáo Miến Điện phát sinh cuộc tranh luận về cách mặc áo ca-sa mà hình thành 2 phái đối lập: Phái Thiên Đản (Ekamsika, chủ trương mặc ca-sa để trật 1 bên vai) và phái Thông Kiên (Pārupana,chủ trương mặc trùm kín cả 2 vai), mãi 100 năm sau phái Thông kiên mới thắng thế.

5.1.3 Các phái hiện nay

Hiện nay **Tăng đoàn** Phật giáo Miến Điện có 3 phái chủ yếu là: Thudhamma (Thiện Pháp), Shwegyin (Thụy Cầm) và Dvara (Môn phái). Về phương diện giáo học thì 3 tạng Thánh điển mà 3 phái này tôn thờ đều giống nhau, nhưng về giới luật, đặc biệt về những vật dụng được giữ, cách đắp ca-sa và phép tắc sinh hoạt hàng ngày thì có vài điểm khác nhau.

Về lịch sử, thì phái Thiện Pháp được thành lập vào cuối thế kỷ 18 (năm 1784) bởi vua Bodawpaya, đứng đầu bởi ngài Thathanapaing cùng với 4 vị trưởng lão khác, ban đầu chỉ nhằm giải quyết dứt điểm về cách bận y đã tồn tại từ 100 năm trước (quyết định này đã dẫn tới sự thắng thế của phái Thông Kiên, như trên đã đề cập). Sau, vào cuối triều Konbaung, thì phái này đã nắm giữ trọng trách như là một Giáo hội của Phật giáo Miến Điện, bao gồm việc bổ nhiệm trụ trì, giới quy, hành phạt, và tổ chức các cuộc thi về cổ ngữ Pāli, và do vậy, hội đồng này khi ấy được 8 vị trưởng lão đảm nhiệm. Số chư Tăng của phái này hiện chiếm khoảng 85-90% số chư Tăng của toàn nước Miến Điện.

Phái Thụy Cầm được thành lập vào giữa thế kỷ 19 bởi vị trụ trì chùa Shwegyin. Nó được tách ra từ phái Thiện Pháp dưới thời trị vì của vua Mindon Min. Thibaw Min vị vua cuối cùng của Miến Điện dưới thời trị vì của mình, đã cố gắng hợp nhất hai phái Thụy Cầm và Thiện Pháp, nhưng đã không thành công. Hai phái Thụy Cầm và Thiện Pháp, về mặt giáo lý thì gần như không khác nhau, vì đều lấy Tam tạng Pāli làm gốc, nhưng ở sự thực hành, nhất là về giới luật, thời phái Thụy Cầm có phần đặt nặng hơn so với phái Thiện Pháp. Tăng chúng của phái này hiện chiếm khoảng 5% số chư Tăng của toàn nước Miến Điện.

Mahādvaranikāya (Đại Môn phái - tên đầy đủ: Dhammanudhamma Maha Dwaya - Pāli: Dhammānudhamma Mahā Dvara), với số lượng chư Tăng khoảng

3.000-4.000 vị, phái này chủ yếu ở vùng Hạ Miến. Được thành lập vào năm 1855, nó được hình thành do lấy cảm hứng từ việc canh cải các Nikāya (bộ kinh) ở Tích Lan vào thế kỷ 19; khi đó, do tranh chấp về Luật trên sự thành tựu hay không thành tựu của một sīmā (ranh giới) với phái Thiện Pháp, mà phái này đã tách ra. Đây là một phái được xem là rất bảo thủ về Giới luật. Năm 1900 và 1918, phái này lần lượt tách ra thành hai phái nhỏ nữa là phái AnaukchaungDwara (Tây Tự Môn) và Dhamma Vinayanuloma Mula Dwaya (Pāli: Dhamma Vinayānuloma Mūla Dvara - hay ngắn gọn hơn là Mūla Dvara: Căn Môn) qua việc tranh giành quyền lãnh đạo.

Phái Weiluwun Nikāya (Pāli: Veluvana: Trúc Lâm) cũng được thành lập theo phương pháp tương tợ như phái Mahādvaranikāya, chỉ có điều nó được thành lập sau cuộc chinh phạt của thực dân Anh ở vùng Thượng Miến, đồng thời chấm dứt chế độ quân chủ ở đây vào năm 1885.

Ganavimut Gado (Pāli: Ganavimutti: Giải Thoát phái), được thành lập vào cuối thế kỷ thứ 19; như cái tên của nó, nó tự cho mình là một phái thoát khỏi tất cả các phái ở Miến Điện.

Ngoài 7 phái kể trên, Miến Điện còn tồn tại phái Hngettwin Nikāya (tên đầy đủ: Satubhummika Maha Thatipatan Hngetwin Pāli: Catubhummika Mahāsatipatthāna Hngettwin), có số Tăng khoảng 1.000 vị, chủ yếu ở Mandalay. Phái này cũng được tách ra từ phái Thiện Pháp và thành lập vào khoảng giữa thế kỷ 19 bởi ngài trụ trì chùa Hngettwin. Đây là một phái với lối tiếp cận vô cùng tối giản đối với các nghi thức, nghi lễ trong **Phật giáo** của Miến Điện; nó không chấp nhận việc thờ phụng các linh thần (nat). Các thành viên của giáo đoàn này không thờ phụng và tôn kính ngay cả hình tượng đức Phật, cái mà họ tôn kính chính là tư tưởng của ngài.

Ngoài ra, còn có phái Dhammayutti Mahayin Gaing (Pāli: gana), một phái tân thời ở thế kỷ 19 của Miến; theo chỗ chúng tôi được biết, nó là phái mà chính trước đây, ngài Mahāmongkut(mà sau này trở thành vua Rama 4 của Thái) đã cầu học và rồi sau đó lập nên Pháp Tông phái (Dhammayuttikanikāya) ở Thái Lan vào năm 1833, mà chúng tôi sẽ có dịp giới thiệu ở phía dưới. (52)

Đólàsơ lượcvề 9 giáođoàn PhậtgiáoTheravāda hiện nay ở Miến Điện. Tuy vậy, sự phân chia như thế là khá sơ sài. Ở đây chúng tôi xin được trình bày thêm một chút nữa về những vị Thầy lớn của hai phái Thiện Pháp và Thụy Cầm. Theo chúng tôi được biết, thì các ngài Pa-auk, U Pandita, Chammyaing, Sirindābhivamsa (ngài Tam tạng 5 - Yo Sayadaw), Abhijātābhivamsa (ngài Tam tạng 12 - Sagaing Sayadaw) là thuộc dòng Thụy Cầm - những vị giữ gìn giới luật một cách tinh nghiêm hơn. Còn các ngài Mahasi, Sulun, Shwe Oo Min,

Ottamasara, Vicittasārābhivamsa (ngài Tam tạng 1 - Mingun Sayadaw), Neminda (ngài Tam tạng 2 - Pakokku Sayadaw), Kosalla (ngài Tam tạng 3 - Pyi Sayadaw), Sumangālankāra (ngài Tam tạng 4 - Yangon Sayadaw), Vāyāmindābhivamsa (ngài Tam tạng 6 - Yesagyo Sayadaw), Sīlakkhandhābhivamsa (ngài Tam tạng 7 - Mogyun Sayadaw), Vamsapālālankāra (ngài Tam tạng 8 - Myingmu Sayadaw), Gandhamālālankāra (ngài Tam tạng 9 - Myinggyan Sayadaw), Sundara (ngài Tam tạng 10 - Myaing Sayadaw), Indapāla (ngài Tam tạng 11 - Rammawati Sayadaw) thì thuộc dòng Thiện Pháp. Như vậy là ở hai phái lớn của Miến Điện, đều có những vị Thiền sư hay Tam tạng pháp sư. Các vị Tam tạng pháp sư thì hầu hết đều có chung một hệ tư tưởng, do các vị đều là những vị đã thuộc nằm lòng Tam tạng Pāli.Tuy vậy, các vị Thiền sư thì khác, mỗi vị theo đuổi một pháp môn và một tôn chỉ riêng. Ở phái Thụy Cầm có các ngài Pa-auk, U Pandita, Chammyaing,... thì ngài Pa-auk theo đuổi pháp hành thiền Định là chủ yếu, còn ngài U Pandita lại theo pháp quán Vipassanā lấy đề mục niệm thân (kāya) là chính, ngài Chammyaing (khi xưa là đệ tử ngài Mahasi) thì dạy phương pháp phồng-xẹp. Với phái Thiện Pháp, thì các ngài Mahasi, Sulun, Shwe Oo Min, Ottamasara,... mỗi vị cũng theo đuổi một pháp quán Vipassanā khác nhau, ngài Mahasi dạy phép phồng-xẹp, ngài Sulun theo đuổi pháp niệm thân với đề mục niệm hơi thở mạnh, ngài Shwe Oo Min theo đuổi pháp niệm tâm (citta), ngài Ottamasara (xưa là đệ tử ngài Mahasi) thì thực hành phép quán pháp (dhamma) (53),(54).

5.2 Phật giáo Theravāda Thái Lan (Thailand)

Thái Lan là một quốc gia nằm ở vùng Đông Nam Á, phía bắc giáp Lào và Miến Điện, phía đông giáp Lào và Cao Miên, phía nam giáp vịnh Thái Lan và Mã Lai, phía tây giáp Miến Điện và biển Andaman. Cư dân chủ yếu là dân tộc Thái, vốn định cư ở vùng tây nam tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, nhưng vì bị người Hán áp bức nên dần dần phải dời đến ven sông Mê Nam, Mê Kông. Khoảng thế kỉ thứ 7, họ chinh phục các vùng lân cận, xây dựng nền tảng vương quốc. Giữa thế kỉ 13, ở miền thượng du và trung du của sông Mê Nam (Menam), các vương triều Lannathai và Sukhothai lần lượt được kiến lập. Đến giữa thế kỉ 14, hai vương triều sáp nhập lại và chính thức thống nhất, thành lập vương triều Ayutthaya (cũng gọi là vương triều Đại Thành). Trước đây ta gọi nước này là Xiêm-la.



Ảnh: Sưu tầm

Trước khi thống nhất, tín ngưỡng Phật giáo đã rất hưng thịnh, phong khí tạo tượng Phật, xây chùa viện cũng rất phổ biến. Phật giáo khoảng trước khi dân tộc Thái lập quốc có thể chia làm 4 thời kì: Thời kì truyền nhập của Phật giáo Thượng tọa bộ (thế kỉ 3 trước Tây lịch), thời kì truyền nhập của Phật giáo Đại thừa (thế kỉ 8 Tây lịch), thời kì truyền nhập của Phật giáo Pagan (thế kỉ 11) và thời kì truyền nhập của Phật giáo Tích Lan (thế kỉ 13); còn lịch sử xác thực thì bắt đầu từ vương triều Sukhothai. Phật giáo ở thời kì đầu của vương triều Sukhothai hoằng dương cả Thượng Tọa Bộ và Đại thừa, vua Thammaraja Luthai (ở ngôi 1347-1370) đời thứ 5 thông hiểu cả nội ngoại điển, vua soạn luận Tam Giới, trình bày về vũ trụ quan và nhân sinh quan của Phật giáo; vua còn chủ trì đúc tạo tượng Phật.

Giữa thế kỉ 14, vương triều Đại thành (Ayutthaya) thay thế vương triều Sukhothai; vua Boroma Trailokanātha (1448-1488) lại đổi vương cung cũ thành chùa Phật; vua Ramadhipati II (1491-1529) thì ban sắc tạo tượng Đại Phật cao 16 mét; vua Songtham (1610-1628), lúc còn trẻ đã từng xuất gia,...

5.2.1 Đại Tông phái (Mahānikāya) và Pháp Tông phái (Dhammayuttikanikāya)

Năm 1767, hoàng gia khuynh đảo, nội loạn liên miên, Miến Điện thừa cơ xâm lấn; sau nhờ người Hán là Trịnh Chiêu khôi phục nghiệp cũ, kiến lập vương triều Thonburi. Trịnh Chiêu chính là vua Rama I, tổ tiên của Hoàng gia Thái Lan hiện nay. Vua Rama I từng hiệu đính Tam tạng (1788), cải cách tăng đoàn. Vua

Rama 3 ban sắc phiên dịch Tam tạng (đặc biệt là tạngLuận) ra tiếng Thái. Vua Rama 4 (Mahāmongkut), từng xuất gia, chủ trương giữ gìn giới luật một cách nghiêm khắc, sáng lập phái Pháp tông (Dhammayuttikanikāya) vào năm 1833. Phái này đối lập lại với phái Đại tông (Mahānikāya), vốn có rất đông chư tăng, và là truyền thống Phật giáo đến từ Tích Lan từ thời Sukhothai. Từ đó, tăng đoàn Thái Lan chia ra 2 phái, lưu truyền đến nay (56).

Tiếp sau đó, vua Chulalongkorn(1868-1901) đời thứ 5, dùng tiếng Thái ấn hành **kinh điển Pāli**, sáng lập Học viện chùa Đại Xá-lợi làm Trung tâm Nghiên cứu Pāli cao cấp, Học viện Hoàng Miện là Trung tâm Nghiên cứu Phật học cao cấp. Viện này đồng thời phát hành tạp chí Pháp Nhãn lâu đời nhất của Phật giáo Thái Lan. Vua Rama đời thứ 7 (1925-1934) biên lại Tam tạng Pāli.Vua Rama thứ 8 (1934-1946) từng tổ chức tăng-già Phật giáo phỏng theo hình thức Quốc hội. Ngoài Tăng vương (VuaSãi) là vị lãnh đạo tối cao ra còn lập Tăng-già bộ trưởng, Tăng-già nghị hội, Tăng- già pháp đình.

Hiện nay, Phật giáo là quốc giáo của Thái Lan. Chư tăng rất được tôn kính và có quyền phát ngôn rất lớn đối với các tầng lớp xã hội. Nghi thức của Hoàng gia, nền giáo dục quốc dân và các hình thức sinh hoạt khác nói chung đều lấy Phật giáo làm khuôn mẫu. Hơn nữa nước này còn qui định con trai đến 20 tuổi phải xuất gia một lần. Tăng chúng Giống như Phật giáo Tích Lan, Phật giáo Thái Lan cũng sử dụng Tam tạng Pāli, gần đây cũng có ấn hành Tam tạng bằng tiếng Thái, về sau lại tiếp tục in Tam tạng chú thích và các kinh sách ngoài Đại tạng (57).

Nếu chư Tăng phái Đại Tông mà muốn gia nhập vào phái Pháp Tông, vị ấy cần phải được upasampadā trở lại, trong khi một vị Pháp Tông nếu muốn gia nhập Đại Tông thì không cần thiết phải làm lại upasampadā (58).

5.2.2 Phái Thiền Lâm (Kammatthāna)

Phái Thiền Lâm (59) được thành lập vào khoảng những năm đầu của thế kỷ 20 tại Isan (miền Đông Bắc Thái Lan) như một phong trào do ngài Ajahn Mun Bhuridatta (Tỳ khưu người Thái, gốc Lào) và Ajahn Sao Kantasīlo (thầy của ngài Ajahn Mun Bhuridatta) sáng lập. Truyền thống thiền của họ phát triển từ phái Dhammayuttikanikāya, được thành lập trước đóvào năm 1833. Trong một thời gian khá dài, Ajahn Mun và Ajahn Sao lang thang khắp các vùng quê Thái Lan trong một thời khóa của việc hành thiền rất nghiêm ngặt và chế độ khổ hạnh (pháp đầu-đà – dhutanga). Phần lớn những phương cách thực hành này không bị xáo trộn bởi những cải cách kinh viện hiện đại do vua Chulalongkorn (Rama V) tiến hành tại Bangkok.

Những năm đầu của thế kỷ 20, đã có một loạt vụ đụng độ diễn ra giữa Bộ tôn giáo Thái Lan và thiền sinh của các ngài Ajahn Mun và Ajahn Sao. Phái này đã đấu tranh để duy trì chỗ đứng của nó ở Thái Lan bất chấp các nỗ lực để sáp nhập nó vào hai bộ phái chính (Đại Tông và Pháp Tông). Bắt đầu từ những năm 1950, truyền thống này đã được Hội đồng Tăng-già Thái Lan cũng như toàn thể cư dân tại Bangkok chấp nhận. Nhiều vị trong số đó được tôn kính trên toàn quốcnhư những bậc A La Hán. Tuy nhiên, sau đó giữa phái Thiền Lâm và chánh phủ Thái Lan lại nảy sinh một cuộc đụng độ mới, khi một số vị tu theo truyền thống này bị nghi ngờ là những người Cộng Sản. (60)

Cũng trong thời gian này, phái Thiền Lâm đã gây được những ảnh hưởng to lớn ở Tây phương, đặc biệt là với ngài Ajahn Chah Subhatto. Tuy nhiên, trong những thập niên cuối cùng của thế kỷ 20, phái này đã trải qua một cuộc **khủng hoảng** khi phần lớn các khu rừng nhiệt đới của Thái Lan bị tàn phá. Mặc dù nạn phá rừng vẫn đang tiếp diễn ở Thái Lan, truyền thống Kammatthāna hiện nay vẫn tiếp tục được truyền bá tại những khu vực dân cư thưa thớt ở vùng ngoại ô thành phố, tại Thái Lan và trên toàn thế giới.



Ảnh: Sưu tầm

Theo ngài Thānissaro, thì phái Thiền Lâm này tách ra từ Pháp Tông, vì rằng cuộc cải cách của Mahāmongkut mà từ đó là tiền đề của phái Pháp Tông vào năm 1833 dường như chỉ là một cuộc cải cách xung quanh vấn đề học thuật, kinh viện; còn về sự thực hành thì ban đầu tuy có áp dụng một vài phép khổ hạnh đầu đà, nhưng cuối cùng thì cuộc cải cách này vẫn chỉ tập trung xung quanh vấn đề nghiên cứu. Ngài Thānissaro khẳng định rằng, cuộc cải cách của

Ajahn Mun và Ajahn Sao thực chất cũng xoay quanh những vấn đề mà vua Mongkut đã khởi xướng.Tuy vậy, đường hướng của nó thiên về sự thực hành nhiều hơn. (61)

5.2.3 Phái An Tịnh Asoka (Santi Asoke)

Phái Santi Asoke được thành lập bởi nhạc sĩ Bodhirak.Cơ sở đầu tiên của nó ở tại Bang Yai, một huyện ở phía tây của tỉnh Nonthaburi, miền trung Thái Lan. Tuy nhiên, vì sự đi lại có bất tiện, nên nó được chuyển về Kamphaeng Saen, là huyện cực tây bắc của tỉnh Nakhon Pathom vào ngày 22 tháng 2 năm 1973. Ngày 06 tháng 8 năm 1975 tại chùa Nong Kratum, Bodhirak đã tuyên bố ly khai khỏi Giáo hội Tăng-già Thái Lan, sau một sự cố. Sau đó, vào tháng 8 năm 1976, Bhodhirak đã dẫn dắt các tín đồ của mình tới một địa điểm mới ở Bangkok, và đặt tên nơi đó là Santi Asoke.

Bhodhirak đã từng là một Tỳ khưu của phái Pháp Tông, nhưng sư phụ của Bhodhirak cuối cùng đã từ chối trở thành vị thầy tế độ của ông sau khi phát hiện ông đã nhiều lần cải biên giáo lý Phật giáo. Bhodhirak sau đó xuất gia theo phái Đại Tông tại chùa Nong Kratum (□□□□□□□□□ □□□□), tỉnh Nakhon Pathom; nhưng ông vẫn bị phát hiện tiếp tục vi phạm các hành vi trước đây. Bhodhirak được đưa ra Hội đồng Tăng già tối cao (SSC) để xét xử. Ngày 10 tháng 6 năm 1989, ông bị Hội đồng kỷ luật Tăng-già Thái Lan làm phép tẫn xuất, và hẹn cho ông nội trong 7 ngày phải trả lại y bát. Sano Phuangphinyo (□□□□□□□□□□□□), Phó Tổng Giám đốc Sở Nội vụ tôn giáo, Bộ Giáo dục, đã thông báo việc này cho Bhodhirak, nhưng ông đã từ chối thực hiện và tuyên bố ly khai khỏi Tăng đoàn. Ông sau đó đã thiết lập được bốn tu viện: Tu viện Santi Asoke tại Khet Bang Kapi, Bangkok; Tu viện Si Asok tại quận Kantharalak, tỉnh Sisaket; Tu viện Sali Asok tại quận Phaisali, tỉnh Nakhon Sawan; và Tu viện Phathomma Asok tại quận Mueang Nakhon Pathom, tỉnh Nakhon Pathom.

Các chùa thuộc phái Asoke cũng ban phép **xuất gia**, dù nó không được pháp luật ủng hộ. Tại thời điểm năm 1989, hơn 100 người đàn ông và phụ nữ đã được xuất gia bởi Bhodhirak. Bhodhirak cũng ban hành kỷ luật riêng của mình, được gọi là "Quy tắc theo dõi Asoke" theo Bhodhirak. Các tu sĩ tu theo phái Asoke này bận y phục như những tu sĩ Phật giáo. Cảnh sát đã ra lệnh bắt giữ Bhodhirak và 104 người theo ông vào ngày 8 tháng 8 năm 1989.Sau đó 80 người đã bị khởi tố, 79 người đã bị kết án 3 tháng tù, còn Bhodhirak bị phạt 66 tháng tù với 33 tội danh.

Phái Santi Asoke sau đó đã tham gia vào các hoạt động chánh trị. Bhodhirak đã tham gia nhiều cuộc biểu tình chống chính phủ, bao gồm cả cuộc biểu tình của phe Áo vàng chống lại Thủ tướng Samak Sundaravej trong năm 2008. (62)

5.2.4 Phái Pháp Thân (Dhammakāya)

Chùa Dhammakāya được thành lập vào ngày 20 tháng hai năm 1970 bởi Tỳ khưu Phrathepyanmahamuni (Luang Por Dhammajayo) và tu nữ Chandra Khonnokyoong cùng các đệ tử của họ. Ngôi chùa, hiện tọa lạc tại Khlong Luang, tỉnh Pathum Thani, phía bắc Bangkok, Thái Lan. Ý tưởng xây Wat Phra Dhammakāya bắt nguồn từ đại hùng tâm của ngài Phramongkolthepmuni (Sodh Candasaro, 10/10/1884 – 3/2/1959), cố trụ trì Wat Paknam Bhasicharoen và là người khơi nguồn của thiền pháiDhammakāya. Phái Pháp Thân phôi thai vào năm 1916 khi ngài Phra Monkolthepmuni (trụ trì chùa Paknam) gắng dành trọn đời mình để thực hành lời Phật dạy, mong tìm lại được con đường cổ xưa mà các bậc A La Hán đã đi qua. Phái Dhammakāya đặc biệt chú trọng tới việc hành thiền, và ngài Phra Monkolthepmuni đã dành trọn đời mình để truyền bá phương pháp thiền mà ngài đã thực hành. Đệ tử tài năng nhất của ngài là bà Khun Yay Ubasika Chandra Khonnokyoong (1909-2000). Chùa Dhammakāya được thành lập bởi bà vào năm 1970, sau cái chết của ngài Monkolthepmuni, khi mà Wat Paknam trở nên quá nhỏ để chứa tất cả những người đến học thiền ở đó. Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật tân tiến để đưa giáo lý truyền thống vào xã hội hiện đại là niềm mơ ước của Thượng tọa trụ trì Dhammajayo.

Từ khi truyền thống thiền định Dhammakaya được truyền dạy, mục tiêu của nó là kiến tạo sự an lạc tự tâm; đã phản ánh niềm khát vọng lớn lao cho nền hòa bình của thế giới, cho nên từ khi thành lập đến nay, đã gặp được rất nhiều thuận duyên.

Thiền định là pháp tu bắt buộc áp dụng mỗi ngày của các thành viên hoặc đệ tử quy y theo phái này. Việc hành thiền được quy định rất nghiêm ngặt, đại để như sau:

1. Tư thế ngồi: Ngồi sao cho thoải mái, nhưng lưng phải thẳng, có thể ngồi trên một tấm nệm hay một cái gối, sao cho không có gì làm ngăn trở hơi thở của bạn. Lòng bàn tay được xếp lên nhau và đặt trên hai chân. Bạn cảm thấy bạn và mặt đất là một và cảm thấy an lạc, việc hành thiền cứ thế cho đến khi bạn có thể.
2.
3. Mắt nhắm lại nhẹ nhàng, cơ thể phải cảm thấy thư thái; cơ trên mặt và các cơ bắp khác phải được thư giãn. Cổ, vai, cánh tay, ngực, thân mình và

chân phải được thư giãn.

4.
5. Mắt vẫn nhắm và cắt đứt mọi suy nghĩ về chuyện bên ngoài. Cảm thấy như thể bạn đang ngồi một mình, xung quanh bạn không có gì hoặc không có ai. Tạo ra một cảm giác an lạc và yên tĩnh nơi tâm bạn. Trước khi bắt đầu, điều cần thiết là làm quen với những Luân xa đang bị bế tắc trong cơ thể của bạn.
6.
7. Cảm thấy rằng cơ thể bạn ở dạng trống rỗng. Quán tưởng một cách nhẹ nhàng từ luân xa thứ nhất đến luân xa thứ bảy. Bất cứ tâm niệm nào dấy khởi trong tâm, bạn chỉ quan sát chứ không can thiệp. Bằng cách thực tập này tâm bạn sẽ dần dần đạt đến trạng thái thanh tịnh hơn và nội tâm sẽ bừng sáng.
8.
9. Nếu bạn cảm thấy rằng mình không thể chặn đứng luồng tư tưởng vọng động, tâm của bạn cần có một đối tượng để dễ dàng tập trung. Ta hãy tưởng tượng có một điểm sáng trắng tròn như quả cầu, cỡ bằng đầu ngón tay, đang nằm ở trung tâm của cơ thể bạn. Có thể bạn sẽ tưởng tượng là không có gì cả, tuy nhiên sau đó bạn sẽ có thể thấy một tinh thể tròn sáng lớn dần lên. Nó khiến cho tâm bạn tiến vào luân xa mà bạn đang tập trung. Bạn nỗ lực tập trung tư tưởng quán niệm nhiều hơn thì tinh thể sáng sẽ lớn hơn và rõ ràng hơn, tuy nhiên bạn không nên cố gắng quá sức, vì lẽ bạn sẽ cảm thấy căng thẳng và nhức đầu.
10.
11. Nếu tâm bạn tiếp tục dao động từ những điểm sáng, bạn có thể kéo tâm bạn trở về bằng cách niệm “Sammā-araham”, như thể âm thanh này đang đến từ tâm điểm của tinh thể sáng.
12.
13. Không nên tận hưởng những gì xuất hiện nơi tâm bạn. Không phân tích những gì diễn biến trong lúc thiền định. Hãy để cho tâm bạn dừng nghỉ, lắng yên - đó là tất cả những gì bạn cần. Nếu bạn cảm thấy không chắc chắn vị trí trung tâm của thân, bạn hãy tiếp tục niệm “Sammā- araham” và quán tưởng ngay vào luân xa thứ 7 của mình.Không nên thất vọng nếu tâm bạn vẫn chưa tập trung. Đó chỉ là sự tự nhiên của người mới bắt đầu. Hãy tiếp tục nỗ lực, giữ tâm an tịnh và tỉnh giác.
14.
15. Bạn hãy tiếp tục trì niệm “Sammā-araham” và cuối cùng âm thanh của lời trì niệm sẽ tan mất. Một tinh thể tròn sáng sẽ xuất hiện nơi tâm, tinh thể sáng này lóe lên những tia sáng như kim cương, trạng thái này được gọi là Sơ thiền (Pathamamagga). Trong giai đoạn này tinh thể tròn sáng gắn chặt

với tâm và chiếm vị trí trung ương của thân (63).

5.3 Phật giáo Theravāda Cao Miên (Cambodia)

Cao Miên (Cambodia), hay Cam-bốt, nằm trên bán đảo Đông Dương, giáp với vịnh Thái Lan ở phía Nam, Thái Lan ở phía Tây, Lào ở phía Bắc và Việt Nam ở phía Đông. Tiền thân của nước Cao Miên trước đây là vương quốc cổ Phù-nam (thế kỷ 1-6), Chân-lạp (thế kỷ 6-9), và Angkor (thế kỷ 9-15).

Ngay từ thế kỉ thứ 3, Phật giáo đã được truyền đến xứ này.(64) Cho đến khi Ấn Độ giáo được sùng bái thì Phật giáo mới bắt đầu suy thoái dần.(65) Khoảng thế kỷ thứ 6, cácvị tăng Cao Miên là Mạn- đà-la (Mandra), Tăng-già-bà-la (Sanghapāla) từng đã đến Trung Quốc dịch kinh Phật từ Phạn ra Hán.(66) Đến năm 627, nước Phù-nam bị nước Chân-lạp thôn tính.

Khoảng đầu thế kỉ 9, vua Jayavarman 2 đóng đô ở Angkor Thom. Về phía nam khoảng 1,6 km có Angkor-wat do vua Sūryavarman 2 xây dựng vào giữa thế kỉ 12. Angkor Thom và Angkor-wat vốn là các kiến trúc Phật giáo nhưng về sau, vì Phật giáo suy vi nên 2 kiến trúc này mới dần dần bị đổi lại làm thành các đền thờ của Ấn Độ giáo. Vào thế kỉ 14, Phật giáo Nam truyền được du nhập vào đây, thế mạnh của Phật giáo dần dần được khôi phục, Angkor Thom và Angkor-wat được đặt dưới sự chưởng quản của chư tăng Thái Lan. Phật giáo thành quốc giáo của xứ này, quốc vương thống lãnh cả chính trị và tôn giáo của Tăng sĩ, ngoài việc nhiệm vụ dùng văn tự Kampuchia chép Tam tạng Pāli, còn phụ trách các nghi thức cầu cúng và giáo dục quốc dân.

Đến thế kỉ 15, Thái Lan công hãm thành Angkor, vương triều Khmer phải dời về phía nam. Angkor trở thành hoang vu, lâu dần bị cây rừng nhiệt đới trùm lấp mất. Mãi đến thế kỉ 19, hai học giả Henri Monkot và P. Pelliot người Pháp mới tìm ra.



Ảnh: Sưu tầm

Năm 1431, người Thái chiếm đất này và đẩy người Cao Miên đi về khu vực phía nam, đến Phnom Penh (Nam Vang). Đến năm 1863 thì Cao Miên trở thành là thuộc địa của nước Pháp, tới năm 1945 thì tuyên bố độc lập.

Tuy vậy, từ 19/4/1975 thì rơi vào tay Khmer Đỏ và phải hứng chịu nạn diệt chủng một cách vô cùng tàn bạo dưới thời này, tất cả các hoạt động tôn giáo bị cấm chỉ hoàn toàn, chùa tháp, kinh tượng bị phá hủy, chúng tăng buộc phải hoàn tục.

Tháng 9 năm 1979, một phái đoàn Phật giáo Theravāda người Việt gồm các ngài Bửu Chơn, Giới Nghiêm, Siêu Việt, Thiện Tâm, Minh Châu (dự khán) cùng với một số vị sư người Việt gốc Khmer là các ngài Danh Tĩnh, Danh Bận, Thanh Đệm, Danh Ấm đã giúp bước đầu khôi phục Giáo hội Tăng-già Cao Miên. Trong số những vị sư thọ giới trong giới đàn lịch sử đó có Hòa thượng Tep Vong (ngài viên tịch năm 2024) là Tăng thống Tối cao Phật giáo Cao Miên. Và như vậy, Phật giáo Cao Miên, sau đại nạn Khmer Đỏ, đã được phục hồi.

5.3.1 Đại Tông phái (Mahānikāya) và Pháp Tông phái (Dhammayuttikanikāya)

Vào năm 1855, vua Norodom đã cho mời ngài Saukonn Pan, cũng được gọi là Mahā Pan, một vị sư **người Khmer** được học theo phái Dhammayuttikanikāya ở

Thái Lan, chính thức thành lập phái Pháp Tông tại Cao Miên. Ngài Mahā Pan trở thành vị Tăng vương (sangharāja) đầu tiên của dòng Pháp Tông xứ Cao Miên, trú tại chùa Wat Botum. Phái này ban đầu được sự hậu thuẫn của Hoàng gia Cao Miên nhưng đôi khi nó cũng bị nghi ngờ do mối quan hệ của nó với chế độ quân chủ tại Thái lúc bấy giờ. (67) Đến thời Khmer đỏ, các hoạt động tôn giáo bao gồm cả phái Pháp Tông lẫn Đại Tông đều bị cấm chỉ. Phái Pháp Tông còn bi thảm hơn vì mối quan hệ về ý thức hệ chế độ quân chủ ở Cao Miên, và mối liên hệ với ngoại bang (Thái Lan).

Từ năm 1981 đến 1991, Phật giáo Cao Miên, gồm cả phái Pháp Tông và Đại Tông, chịu sự quản lý của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đây là khoảng thời gian duy nhất hai phái này thống nhất ở Cao Miên. Năm 1991, vua Norodom Sihanouk trở về và bổ nhiệm Tỳ khưu Bour Kry theo Pháp Tông làm Tăng thống phái Pháp Tông của Cao Miên. Ngài Tep Vong lúc bấy giờ đương làm Tăng thống cho cả hai phái từ năm 1981, được đưa sang trở thành vị Tăng thống của phái Đại Tông. Đến năm 2006, ngài được tôn làm vị Đại Tăng thống (Samdech Preah Agga Mahā Sangharājādhipati) của Phật giáo Cao Miên, còn chức Tăng thống phái Đại Tông thì được giao lại cho ngài Non Nget. (68)

5.3.2 Phái Hành Hương (Dhammayietra)

Phái này được thành lập bởi ngài Maha Ghosananda (Đại Hỷ Âm), vị Tăng thống phái Đại Tông của Phật giáo Cao Miên (từ 1988-2007).

Năm 1988, ngài được bầu là vị Tăng thống của phái Đại Tông bởi những vị sư Cao Miên lưu vong ở Ba-lê, thủ đô nước Pháp. Phái Hành Hương được thành lập có nguồn gốc từ cuộc hồi hương của những người Cao Miên tỵ nạn, dọc theo biên giới Thái Lan vào năm 1992, khi nước Cao Miên tạm thời được Lực lượng Gìn giữ Hòa bình Liên Hợp Quốc Cao Miên (UNTAC) quản trị. Năm 1995, phái này có khoảng 500 người, gồm các vị Tỳ khưu, tu nữ và cư sĩ các giới. Ngài Maha Ghosananda đã dẫn đầu các phái đoàn hành hương này trong một vài năm. Cuộc hành hương này thường diễn ra mỗi năm một lần, đi qua các vùng trước đây bị Khmer Đỏ chiếm đóng. Ngài Maha Ghosananda được xem là "Gandhi của Cao Miên" (69) và rất nhiều lần (các năm 1995, 1996, 1997) được đề cử giải Nobel Hòa bình cho công cuộc mang lại hòa bình cho Cao Miên. Phái Hành Hương này được xem như là một hình thức hiện đại hóa của Phật giáo Cao Miên, trước đây chưa từng có. Nó được thể hiện như một hình thức Phật giáo với tinh thần "nhập thế", đem sức ảnh hưởng của Tăng chúng để thực hiện sự cải cách trong xã hội Cao Miên (70).

5.3.3 Phái Mật Chú (Boran)

Thực ra hiện nay phái này không chỉ tồn tại ở Cao Miên, mà còn ở nhiều nước khác. Nó có nguồn gốc xa xưa từ phái Vô Úy Sơn (Abhayagiri) ở Tích Lan có thực hành theo truyền thống Đại Thừa và Kim Cang Thừa.Phái Mật Chú cũng còn được thấy rất phát triển ở ngay cả ở xứ Ai Lao và Thái Lan nữa. Phái này được biết đến nhiều nhất hiện nay, là qua các hình xăm hộ mệnh, bùa ngải, và các bài kinh Hộ trì (Paritta). Tuy nhiên, chúng tôi đặc biệt dành phần này ở mục viết về Phật giáo xứ Cao Miên là bởi vì, vị Đại Tăng thống xứ Cao Miên là ngài Tep Vong được biết là vị thực hành theo phái này theo cách thực hành việc tụng niệm những bài Hộ kinh (Paritta). Hơn nữa, phái này hiện nay đang được chánh quyền Cao Miên hết sức hậu thuẫn, bao gồm cả Hun Sen.

Phái Mật Chú cho rằng việc tụng những bài Hộ kinh sẽ có được những kết quả tốt đẹp, cho đời này và đời sau, những bài Hộ kinh ấy có công năng giải ách trừ tai, giúp cho người trì tụng được tai qua nạn khỏi, công việc hanh thông, trí tuệ sáng suốt,... (71)

5.3.4 Phong trào "Tu Sĩ Trẻ" ở Cao Miên

Đây là một nhóm nhỏ các tu sĩ, chủ yếu là Tăng chúng phái Đại Tông, hoạt động chính trị ở Cao Miên, công khai chống đối chính phủ hiện nay. Các vị này hầu hết đều trú tại những ngôi chùa gần Nam Vang. Không như những vị sư phái Hành Hương, điều mà những vị sư này quan tâm không phải là đem sức ảnh hưởng của Tăng chúng để giúp đỡ thực hiện việc cải cách trong xã hội Cao Miên, mà là để thể hiện sự phản đối trực tiếp với các chính sách của chính phủ và vấn đề tham nhũng. Kể từ năm 1993, dưới sự bảo hộ của lực lượng UNTAC, các nhà sư cũng đã chính thức được tham gia bầu cử quốc hội tại Cao Miên, mặc dù việc này còn gây nhiều tranh cãi. Tuy vậy, phái này cũng thu hút được một số những vị tu sĩ trẻ tham gia vào chính trị. Bản thân phái Đại Tông đã nhiều lần lên án việc tăng sĩ tham gia vào các hoạt động chính trị, kêu gọi việc bắt giữ một số tu sĩ và bắt hoàn tục một số khác. (72)

Còn nữa...

(Đón xem tiếp Phần 3 - tạp chí NCPH - số tháng 7/2026)

Tác giả: **Nguyễn Anh Tú**

Tạp chí Nghiên cứu Phật học - Số tháng 05/2026

***

Chú thích:

(52) Gutter, Peter. "Law and Religion in Burma." Legal Issues on Burma Journal 8 (2001): 1-17.

(53) Điều này chúng tôi ghi theo lời của Ven. Adhitthāna.

(54) Phần này hầu hết chúng tôi tham khảo mục từ Miến Điện Phật giáo trong Phật Quang Đại Từ Điển và một vài các tài liệu khác như là: Phật giáo Miến Điện của Trần Quang Thuận (nxb. Tôn Giáo, 2008), Miến Điện và Phật giáo (http://www.hoavouu. com/a20468/mien-dien-va-phat-giao),...

(55) Cứ theo Nam Hải Kí Qui Nội Pháp Truyện quyển 1 thì thời ngài Nghĩa Tịnh (義淨), khoảng thế kỷ thứ 7, thời nhà Đường, Phật pháp ở xứ này đã rất thịnh hành.

(56) Nói thêm về phái Dhammayuttikanikāya, nó được thành lập bởi hoàng tử Mongkut vào năm 1833, nhưng mãi đến năm 1902, sau khi Giáo luật Tăng đoàn của Thái được thông qua, thì nó mới chính thức được công nhận như là một phái chính ở Thái Lan, đối lập lại với Mahānikāya (mời xem bài Buddhism in Contemporary Thailand của ngài Phra Thepsophon, đây là bài tham luận của ngài đọc trong hội nghị Quốc tế các quốc gia theo hệ phái Theravāda tại Tích Lan ngày 15/01/2003). Chuyện kể rằng, vào năm 1824, hoàng tử Mongkut đã xuất gia; tuy vậy, ông hoàn toàn bị thất vọng bởi phép hành Thiền được truyền dạy khi ấy, nhất là ông thấy rằng các vị Tỳ khưu đã phạm Tăng-tàn (sanghādisesa) một cách rất thô lậu và không hề giấu giếm. Bởi vậy, ông nghi ngờ về việc các vị này thực chất có còn là vị Tỳ khưu nữa hay không, khi họ đã phạm Tăng-tàn như vậy, thì rất có thể họ cũng đã phạm Bất cộng trụ (pārājika) mà không hề xả y và vẫn tiếp tục ở vào hàng ngũ xuất gia. Ông đã tìm thấy một truyền thống khác, có kỷ cương hơn, ở người Môn, và ông đã xuất gia nơi các Tỳ khưu này và bắt đầu tiến hành một phong trào cải cách. Thực hiện cải cách này, hoàng tử Mongkut mà khi ấy là Tỳ khưu Vajirañāno (Kim Cang Trí) cũng thực hiện một nỗ lực nhằm loại bỏ các yếu tố mê tín dị đoan, bùa ngải, các thành tố văn hóa dân gian mà từ lâu đã ăn sâu trong Phật giáo Thái,... đây chính là tiền đề lập thành của phái Dhammayuttikanikāya ở Thái Lan.

(57) Mời xem thêm: Buddhism in Thailand: Its past and its present, Karuna Kusalasaya, No. 85-86, Buddhist Publication Society, 1965.

(58) Thông tin trên trang blog của Sư Định Phúc, bài Tiểu Sử Đức Vua Sãi Phật Giáo Thái Lan (http://viriannguyen.blogspot. com/2013/10/tieu-su-uc-vua-sai-phat-giao-thai-lan.html). Nguyên văn như sau: Theo sự giải thích của nhiều bậc trưởng lão, lúc bấy giờ các vị tu sĩ đã thọ giới theo nghi thức của hệ phái Mahanikaya sẽ tái thọ giới lại theo nghi thức của hệ phái Dhammayutt là rất

phổ biến, bởi vì hệ phái Dhammayutt là hệ phái thuộc Giáo Hội Tăng Già Phật Giáo Thái Lan nhưng nghiêm khắc hơn về vấn đề gìn giữ giới luật cũng như là được sự hậu thuẫn từ Hoàng gia Thái Lan.

(59) Xem: Thai Forest Traditions (http://www.accesstoinsight.org/lib/thai/index.html), để biết thêm về các vị thiền sư thuộc phái này. Bài này được xem như là tài liệu về "thế thứ" các vị thiền sư phái Thiền Lâm tại Thái Lan.

(60) Chánh quyền độc tài Thái Lan (1932-1973) và Đảng Cộng sản Thái (1942-1990s) đã có những cuộc đụng độ vào khoảng những năm 1960-1970s, và một vài vị Sư thuộc phái Thiền Lâm bị nghi ngờ là Cộng sản hay có liên hệ với Cộng sản, do đó Chánh phủ Thái lúc bấy giờ đã có một cuộc cách ly đối với phái Thiền Lâm. Mời xem: Chương 9, sách Forest recollections: Wandering monks in twentieth-century Thailand, Kamala Tiyavanich, University of Hawaii Press, 1997.

(61) Thānissaro, Jhana Not by the Numbers, http://www.accesstoinsight.org/lib/authors/thanissaro/jhananumbers.html

(62) Mời xem: Heikkilä-Horn, Marja-Leena. "Santi Asoke Buddhism and the occupation of Bangkok International airport." Austrian Journal of South-East Asian Studies3.1 (2010): 31-47 và Mackenzie, Rory. New Buddhist Movements in Thailand: Toward an Understanding of Wat Phra Dhammakaya and Santi Asoke. Vol. 7. Oxford/New York: Routledge, 2007.

(63) Thích Nguyên Tạng, Phật đài Dhammakāya, (http://www.phathoc.net/PrintView.aspx? ID=774050) History of the Dhammakaya Temple (http://www.dhammakaya.net/about-us/dhammakaya-temple-history)

(64) Đại Đường Tây Vực Ký quyển 13 ghi lại rằng: về đời Tây Tấn, năm 301, quốc vương Phù-nam sai sứ sang Trung Quốc triều cống 1 pho tượng Phật bằng vàng có khắc rồng và tháp bằng ngà voi.

(65) Lời Tựa của Nam Hải Kí Qui Nội Pháp Truyện: Vua bạo ác đã hủy diệt tất cả, không còn chúng tăng, chỉ có các ngoại đạo ở lẫn lộn.

(66) Lịch Đại Tam Bảo ký quyển 11 ghi về đời Hậu Lương.

(67) Phái Pháp Tông ở Cao Miên từ xưa tới nay, bất chấp sự bảo hộ của Hoàng gia, luôn luôn chỉ có một lượng Tăng sĩ rất nhỏ, có lẽ một phần là do kỷ luật nghiêm ngặt của phái này và sự liên hệ của nó với Thái Lan.

(68) Harris, Ian. Cambodian Buddhism: history and practice. University of Hawaii Press, 2008.

(69) Preah Maha Ghosananda, "the Gandhi of Cambodia", http://www.economist.com/node/8881498

(70) Poethig, Kathryn. "Movable peace: engaging the transnational in Cambodia's Dhammayietra". Journal for the Scientifi Study of Religion 41.1 (2002): 19-28.

(71) Harris, Ian. "Buddhist Sangha Groupings In Cambodia". Buddhist Studies Review (UK Association for Buddhist Studies) 18.1 (2001).

(72) Harris, Ian. "Buddhist Sangha Groupings In Cambodia". Buddhist Studies Review (UK Association for Buddhist Studies) 18.1 (2001).